

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2022/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022

THÔNG TƯ**Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông gồm nội dung chế độ báo cáo thống kê; hướng dẫn, lập và gửi báo cáo thống kê; trách nhiệm thực hiện và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.
2. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu.

3. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông, các cá nhân có liên quan đến Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông gồm: danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo, hướng dẫn lập biểu, gửi báo cáo đối với từng nhóm lĩnh vực cụ thể như sau:

- a) Lĩnh vực Bưu chính: Chi tiết tại Phụ lục I.
- b) Lĩnh vực Viễn thông: Chi tiết tại Phụ lục II.
- c) Lĩnh vực Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông: Chi tiết tại Phụ lục III.
- d) Lĩnh vực An toàn thông tin mạng: Chi tiết tại Phụ lục IV.
- đ) Lĩnh vực Ứng dụng công nghệ thông tin: Chi tiết tại Phụ lục V.
- e) Lĩnh vực Báo chí, truyền thông: Chi tiết tại Phụ lục VI.

2. Đơn vị báo cáo thống kê

Đơn vị báo cáo thống kê là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, các vụ, cục, đơn vị trực thuộc Bộ có liên quan. Đơn vị báo cáo thống kê được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này.

3. Đơn vị nhận báo cáo thống kê

Đơn vị nhận báo cáo thống kê được quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo trong các phụ lục. Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể phía trên bên phải, dưới dòng đơn vị báo cáo của từng biểu mẫu.

4. Kỳ báo cáo thống kê

a) Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 của tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý cho đến hết ngày cuối cùng của quý;

c) Báo cáo thống kê 06 tháng đầu năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;

d) Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm;

đ) Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo.

5. Thời hạn nhận báo cáo thống kê

Thời hạn nhận báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu.

6. Phương thức gửi báo cáo thống kê

Các báo cáo được thực hiện bằng hình thức số hóa, có xác thực bằng chữ ký điện tử của người đại diện đơn vị lập báo cáo, hoặc bằng phương thức xác thực phù hợp khác.

7. Thông tin người thực hiện

Người thực hiện là người của đơn vị lập báo cáo thống kê, là người trực tiếp tổng hợp, lập biểu hoặc là người kiểm tra biểu. Thông tin người thực hiện phải được ghi đầy đủ, bao gồm họ và tên, chức danh, số điện thoại, hộp thư điện tử liên hệ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị hướng dẫn triển khai. Tổng hợp số liệu xây dựng các báo cáo thống kê cấp quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ theo quy định. Làm đầu mối tổ chức phối hợp để các đơn vị chuyên môn liên quan thuộc Bộ làm việc, thu thập thông tin, số liệu do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chia sẻ để lập biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

b) Cục Tin học hóa chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, hoàn thiện, duy trì hoạt động cơ sở hạ tầng, công nghệ đối với hệ thống thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông để hỗ trợ triển khai thực hiện Chế độ báo cáo, thu thập, cập nhật, xử lý, tổng hợp, lưu trữ, quản lý dữ liệu, thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

c) Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan trong việc thu thập, khai thác, sử dụng các thông tin, số liệu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Bộ. Phối hợp với Cục Tin học hóa trong việc đảm bảo hoạt động cho hệ thống thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

d) Các đơn vị chuyên môn liên quan trực thuộc Bộ có trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu các chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông, cung cấp số liệu cho Văn phòng Bộ và Vụ Kế hoạch - Tài chính theo quy định. Phối hợp trong việc vận hành, khai thác hệ thống thông tin thống kê thông tin và truyền thông theo phân quyền để thực hiện báo cáo.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu thống kê trên địa bàn cung cấp cho các Cục, Vụ quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định. Phối hợp trong việc vận hành, khai thác hệ thống thông tin thống kê thông tin và truyền thông theo phân quyền để thực hiện báo cáo.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện báo cáo đầy đủ, trung thực, đúng thời gian các chỉ tiêu trên biểu mẫu quy định.

Điều 5. Kinh phí triển khai

1. Kinh phí thực hiện Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí đầu tư, vận hành, khai thác đối với Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện được bố trí trong kinh phí chi đầu tư, chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022, thay thế Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông

tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Kế hoạch - Tài chính) bằng văn bản hoặc bằng thư điện tử đến thongkebotttt@mic.gov.vn để kịp thời xem xét, hướng dẫn, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

BẢNG TỪ VIẾT TẮT
SỬ DỤNG TRONG CÁC PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê
ngành Thông tin và Truyền thông)*

1. Từ viết tắt tên của một số tổ chức

TT	Nội dung	Từ viết tắt
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ TT&TT
2	Cục An toàn thông tin	Cục ATTT
3	Cục Báo chí	Cục BC
4	Cục Bưu điện Trung ương	Cục BĐTW
5	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cục PTHH&TTĐT
6	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TS
7	Cục Thông tin cơ sở	Cục TTCS
8	Cục Thông tin đối ngoại	Cục TTĐN
9	Cục Viễn thông	Cục VT
10	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Cục XBIPH
11	Cục Tin học hóa	Cục THH
12	Trung tâm Internet Việt Nam	VNNIC
13	Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia	NEAC
14	Văn phòng Bộ	VP Bộ
15	Vụ Bưu chính	Vụ BC
16	Vụ Công nghệ thông tin	Vụ CNTT
17	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Vụ KHTC

TT	Nội dung	Từ viết tắt
18	Vụ Quản lý doanh nghiệp	Vụ QLDN
19	Ủy ban nhân dân	UBND
20	Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương và Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu	Sở TT&TT
21	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng VH&TT
22	Cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện	Cơ sở TT-TH
23	Doanh nghiệp	DN
24	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính	DNBC
25	Doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT
26	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	DNVT
27	Đài Phát thanh và Truyền hình	Đài PT&TH
28	Nhà xuất bản	NXB
29	Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	CA
30	Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	VNPost

2. Một số từ viết tắt khác

TT	Nội dung	Từ viết tắt
1	Thông tin và Truyền thông	TT&TT
2	Phát thanh và Truyền hình	PT&TH
3	Thông tin điện tử	TTĐT

TT	Nội dung	Từ viết tắt
4	Công nghệ thông tin	CNTT
5	Điện tử viễn thông	ĐTVT
6	Cơ sở dữ liệu	CSDL
7	Cung cấp dịch vụ	CCDV
8	Chứng thư số	CTS
9	Dịch vụ hành chính công trực tuyến	DVHCCTT
10	Xuất bản phẩm	XBP
11	Mạng xã hội	MXH
12	Thương mại điện tử	TMĐT
13	Truyền hình trả tiền	THTT
14	Thủ tục hành chính	TTHC
15	Ngân sách Nhà nước	NSNN
16	Thuế giá trị gia tăng	Thuế VAT
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế TNDN
18	Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến kỳ báo cáo	Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
19	Phân tổ theo loại hình kinh tế	
19.1	Kinh tế nhà nước: Gồm Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH vốn nhà nước > 50%; Công ty nhà nước; Đơn vị sự nghiệp của nhà nước	Nhà nước

TT	Nội dung	Từ viết tắt
19.2	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI): Gồm doanh nghiệp tư nhân; Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$; Công ty không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$	Ngoài nhà nước (trừ FDI)
19.3	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài	Có vốn đầu tư FDI

PHỤ LỤC I
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ BC và các Sở TT&TT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BCCP-01	Tổng hợp địa bàn số lượng doanh nghiệp bưu chính do Sở TT&TT cấp phép	Năm	Sở TT&TT	Vụ BC	Trước 05/3 năm tiếp theo
BCCP-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp bưu chính	Khi có sự thay đổi	Sở TT&TT Vụ BC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật trong vòng 7 ngày kể từ khi có thay đổi
BCCP-01.1	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp bưu chính	Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
BCCP-02.1	Tổng hợp cả nước doanh thu, sản lượng dịch vụ bưu chính	Quý, Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 năm tiếp theo.
BCCP-02B.1	Tổng hợp địa bàn doanh thu, sản lượng dịch vụ bưu chính	Quý, Năm	Sở TT&TT	UBND cấp tỉnh, Vụ BC	Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 năm tiếp theo.
BCCP-03.1	Tổng hợp cả nước số lượng lao động, điểm phục vụ bưu chính	Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm tiếp theo
BCCP-04.1	Tổng hợp cả nước sản lượng dịch vụ bưu chính công ích	Quý, Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm tiếp theo

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các DNBC, chi nhánh của DNBC tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BCCP-02	Doanh thu, sản lượng dịch vụ bưu chính	Quý, Năm	DNBC	Vụ BC, Sở TT&TT (nơi DNBC có trụ sở chính)	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
BCCP-02B	Số lượng lao động, điểm phục vụ, sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Quý, Năm	Chi nhánh DNBC	Sở TT&TT (nơi chi nhánh có điểm phục vụ bưu chính)	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
BCCP-03	Số lượng lao động, điểm phục vụ, số tiền doanh nghiệp bưu chính nộp NSNN theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	DNBC	Vụ BC, Sở TT&TT (nơi DNBC có trụ sở chính)	Trước 15/3 năm tiếp theo
BCCP-04	Sản lượng dịch vụ bưu chính công ích	Quý, Năm	Cục BDTW; VNPost	Vụ BC	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Vụ BC và Sở TT&TT**Biểu BCCP-01**Ban hành kèm theo TT
số.../2022/TT-BTTTT**TỔNG HỢP ĐỊA BÀN SỐ LƯỢNG
DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH
DO SỞ TT&TT CẤP PHÉP**Đơn vị báo cáo:
Sở TT&TTNgày nhận báo cáo:
trước 05/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC**1. Số lượng doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động
trong lĩnh vực bưu chính (DNBC) (1=1.1+1.2):**

1.1. Số lượng DNBC được cấp giấy phép bưu chính (lũy kế):

1.1.1. Trong đó, số DNBC được cấp giấy phép bưu chính mới
trong kỳ:1.2. Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính
(lũy kế):

1.2.1. Trong đó số DNBC được xác nhận thông báo mới trong kỳ:

1.3. Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và
văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):

(doanh nghiệp)

**2. Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn
bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):**2.1. Trong đó, số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được
cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính:

3. Số lượng doanh nghiệp chia theo các nhóm*Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (1 = 2.1 + .. + 2.3)*

3.1. Nhà nước:

3.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):

3.3. Có vốn FDI:

Theo ứng dụng công nghệ

3.4. Có cổng, trang TTĐT (website):

3.5. Có sử dụng MXH trong kinh doanh:

3.6. Có sử dụng nền tảng di động trong hoạt động:

3.7. Có sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử:

3.8. Có sử dụng các kênh thanh toán online:

3.9. Có áp dụng công nghệ chia chọn bưu gửi tự động

Theo mức độ tham gia vào TMĐT

3.10. CCDV chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT:

3.11. CCDV logistics cho TMĐT:

3.12. Có sàn giao dịch TMĐT:

(Phụ biểu BCCP-01.PB kèm theo)

....., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)**GIÁM ĐỐC**
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính: Là số lượng doanh nghiệp, chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện của DNBC được Sở TT&TT cấp giấy phép bưu chính hoặc cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Lưu ý: Chỉ tính các giấy phép, văn bản xác nhận còn đang có hiệu lực.

Sử dụng nền tảng di động trong hoạt động: Là DNBC thực hiện một phần hay toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh trên cơ sở sử dụng thiết bị di động và phần mềm ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng) phục vụ điều phối hoạt động trong doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ cho khách hàng,...

CCDV logistics cho TMĐT: Là DNBC tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

Có sàn giao dịch TMĐT: Là DNBC có website cung cấp dịch vụ TMĐT. Thông qua Sàn giao dịch TMĐT, các thương nhân, tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Có sử dụng các kênh thanh toán online: Là DNBC có sử dụng các hình thức thanh toán trực tuyến thông qua tài khoản ngân hàng của mình hoặc thông qua cổng thanh toán trung gian (ví MOMO, ví ZALO,...).

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT thực hiện cập nhật dữ liệu phụ biểu ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp từ dữ liệu của Sở TT&TT phục vụ theo dõi sau cấp phép.

*a) Cách ghi biểu**Cột Nội dung***(B) Tên doanh nghiệp**

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. (Ví dụ: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các đơn vị có tên trên biểu).

Các cột từ Cột 1 đến Cột 23: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Vụ BC/Sở TT&TT cấp giấy phép, cấp đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 21: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Vụ BC/Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở và của Vụ.

b) Nguồn số liệu

Phụ biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT, Vụ BC phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu BCCP-01.1Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
BƯU CHÍNH**Đơn vị báo cáo:
Vụ BCNgày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm tiếp theo

Năm/20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ**1. Số lượng doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC) (1=1.1+1.2):**

1.1. Số lượng DNBC được cấp giấy phép bưu chính (lũy kế):

1.1.1. Trong đó, số DNBC được cấp giấy phép bưu chính mới trong kỳ:

1.2. Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):

1.2.1. Trong đó số DNBC được xác nhận thông báo mới trong kỳ:

1.3. Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):

(doanh nghiệp)

2. Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):

2.1. Trong đó, số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính:

3. Số lượng doanh nghiệp chia theo các nhóm*Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (1 = 2.1 +..+2.3)*

3.1. Nhà nước:

3.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):

3.3. Có vốn FDI:

Theo ứng dụng công nghệ

3.4. Có cổng, trang TTĐT (website):

3.5. Có sử dụng MXH trong kinh doanh:

3.6. Có sử dụng nền tảng di động trong hoạt động:

3.7. Có sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử:

3.8. Có sử dụng các kênh thanh toán online:

3.9. Có áp dụng công nghệ chia chọn bưu gửi tự động

Theo mức độ tham gia vào TMĐT

3.10. CCDV chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT:

3.11. CCDV logistics cho TMĐT:

3.12. Có sàn giao dịch TMĐT:

5. Số lượng DNBC, chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC tại địa phương

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng DNBC	Trong đó DNBC nội tỉnh	Chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...				
63	Cà Mau	96				

(Phụ biểu BCCP-01.PB kèm theo)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-01 các Sở TT&TT đã gửi Vụ, từ số liệu theo dõi sau cấp phép của Vụ BC, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Khi có sự thay đổi, Vụ BC thực hiện cập nhật dữ liệu phụ biểu ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

Biểu BCCP-02.1Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTTNgày nhận báo cáo: Kỳ quý:
Trước ngày 20 tháng tiếp
theo quý. Kỳ năm: Trước 25/3
năm tiếp theo**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU, SẢN LƯỢNG
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**Quý.../20...
Năm 20...Đơn vị báo cáo:
Vụ BCĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ**I. DOANH THU**

1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính:

 (Tỷ đồng)*Trong đó*1.1. Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử
(TMĐT):

1.2. Doanh thu dịch vụ bưu chính:

*Trong đó*1.2.1. Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho
thương mại điện tử:**II. SẢN LƯỢNG, DOANH THU
MỘT SỐ DỊCH VỤ****1. Dịch vụ thư (thư) (1=1.1+1.2+1.3):**

1.1. Thư đi trong nước:

1.2. Thư đi quốc tế:

1.3. Thư quốc tế đến:

2. Dịch vụ gói kiện (gói/kiện)**(2=2.1+2.2+2.3):**

2.1. Gói kiện đi trong nước:

2.2. Gói kiện đi quốc tế:

2.3. Gói kiện quốc tế đến:

Sản lượng	Doanh thu (tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
		Sản lượng	Doanh thu (Tỷ đồng)

3. Hoạt động tự kinh doanh thương mại điện tử

3.1. Từ bán hàng hóa trên các sàn TMĐT:

Sản lượng:	<input type="text"/>	(Đơn hàng)
Doanh thu:	<input type="text"/>	(Tỷ đồng)
Số gian hàng:	<input type="text"/>	(Gian hàng)
Doanh thu:	<input type="text"/>	(Tỷ đồng)

3.2. Từ dịch vụ sàn TMĐT:

III. SỐ TIỀN DNBC NỘP NSNN:

1. Thuế GTGT:
2. Thuế TNDN:
3. Thuế XNK:
4. Phí, lệ phí và các khoản nộp khác:

	(Tỷ đồng)

V. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG CỦA DNBC:*Trong đó*

1. Số lao động có thời hạn từ 1 năm trở lên:
2. Số lao động là nữ giới:

	(Người)

IV. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA DNBC:

	(Tỷ đồng)
--	-----------

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu BCCP-02 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-02B.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP ĐỊA BÀN
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ,
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN SẢN LƯỢNG,
DOANH THU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**

Đơn vị báo cáo:
Sở TT&TT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 25/3 năm tiếp theo

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND cấp tỉnh,
Vụ BC

Quý.../20...

Năm 20...

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC			Số lượng điểm phục vụ bưu chính				Sản lượng gói/ kiện đi	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Số tiền nộp NSNN (triệu đồng)	Ghi chú	
			Tổng số lao động (người)	Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số	Bưu cục	Đại lý	Điểm BD VHX	Điểm phục vụ hình thức khác					Sản lượng thư đi
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng													
1	Chi nhánh A	...												
2	Chi nhánh B	...												
...												

..., ngày ... tháng ... năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-02B các chi nhánh DNBC đã gửi Sở TT&TT.

Biểu BCCP-03.1

Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ,
PHƯƠNG TIỆN CHIA CHỌN, VẬN CHUYỂN BUỒ CHÍNH
CHIA THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Ngày nhận báo cáo:
Trước 25/3 năm tiếp theo

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC		Số điểm phục vụ bưu chính	Trong đó				Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền nộp NSNN (triệu đồng)	Ghi chú	
			Tổng số lao động (người)	Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên		Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số	Tổng số (4 = 5 + 6 + 7 + 8)	Bưu cục	Đại lý				Điểm BD VHX
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG												
1	Hà Nội	01											
2	Hà Giang	02											
...											
63	Cà Mau	96											

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Số liệu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-03 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Biểu BCCP-04.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 25/3 năm tiếp theo

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Quý.../20...
Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCCI) [báo cáo năm]

Đơn vị tính: TTHC

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCCI		Ghi chú
			Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG						
<i>Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)</i>							
1	Công an	009					
2	Quốc phòng	010					
...					

II. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng hồ sơ tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Số lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Số lượng báo/tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)			Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyên trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyên trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Tỷ lệ hộ dân cư được gắn địa chỉ số	Ghi chú			
						KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Công sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố				Trong đó, số TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số TTHC có hồ sơ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG CỘNG																						
	<i>Chia ra</i>																						
1	Hà Nội	01																					
2	Hà Giang	02																					
...																					
63	Cà Mau	96																					

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Số liệu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-04 các DNBC đã gửi Vụ BC.

3. Hoạt động tự kinh doanh thương mại điện tử

3.1. Từ bán hàng hóa trên các sàn TMĐT:

Sản lượng:		(Đơn hàng)
Doanh thu:		(Tỷ đồng)
Số gian hàng:		(Gian hàng)
Doanh thu:		(Tỷ đồng)

3.2. Từ dịch vụ sàn TMĐT:

III. SỐ TIỀN DNBC NỘP NSNN:

1. Thuế GTGT:

2. Thuế TNDN:

3. Thuế XNK:

4. Phí, lệ phí và các khoản nộp khác:

	(Tỷ đồng)

V. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG CỦA DNBC:*Trong đó*

1. Số lao động có thời hạn từ 1 năm trở lên:

2. Số lao động là nữ giới:

	(Người)

IV. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA DNBC:

	(Tỷ đồng)
--	-----------

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Thông tin người thực hiện)*

..., ngày... tháng... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký điện tử)***a) Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số tiền DNBC thu về từ việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử: Là tổng số tiền DNBC thu về từ việc cung cấp dịch vụ hậu cần, logistics cho TMĐT trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

Doanh thu dịch vụ bưu chính: Là tổng số tiền doanh nghiệp bưu chính thu về từ việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là tổng số tiền DNBC thu về trong kỳ báo cáo từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT.

Số tiền DNBC nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác DNBC phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số lượng lao động của doanh nghiệp бру chính: Là tổng số người hưởng lương của DNBC tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp бру chính: Là phần lợi nhuận còn lại của DNBC sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Số liệu trên biểu này là số liệu tổng hợp của toàn doanh nghiệp (bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh, cơ sở kinh doanh thuộc doanh nghiệp).

c) Nguồn số liệu

Từ các thông tin, số liệu của DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(*) *DNBC gửi Biểu này cho Vụ BC và đồng thời gửi Sở TT&TT địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.*

Biểu BCCP-02B

Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ
quý: Trước ngày 10 tháng
tiếp theo quý. Kỳ năm:
Trước 15/3 năm tiếp theo

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN
SẢN LƯỢNG, DOANH THU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:
Chi nhánh DNBC

Đơn vị
nhận báo cáo:
Sở TT&TT (*)

Quý.../20...

Năm 20...

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC			Số lượng điểm phục vụ bưu chính				Sản lượng thư đi	Sản lượng gói/ kiện đi	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Số tiền nộp NSNN (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng số lao động (người)	Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số	Bưu cục	Đại lý	Điểm BD VHX	Điểm phục vụ hình thức khác					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng													
1	Tỉnh A	...												
2	Tỉnh B	...												
...												

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

..., ngày... tháng... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) *Khái niệm, phương pháp tính*

Số lao động của chi nhánh doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số người lao động hưởng lương của chi nhánh doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ bưu chính: Là tổng số tiền chi nhánh DNBC thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Số tiền nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác chi nhánh DNBC phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

b) *Cách ghi biểu*

Cột B: Ghi tên địa bàn cấp tỉnh mà chi nhánh được DNBC giao tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính. Trường hợp chi nhánh tổ chức hoạt động nhiều tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, thì dòng 1 ghi tên địa bàn nơi chi nhánh có trụ sở chính, các địa bàn còn lại ghi vào các dòng tiếp theo. Trường hợp chi nhánh chỉ tổ chức hoạt động trong một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi thông tin dòng Tổng cộng (không ghi thông tin các dòng 1, 2...).
Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1, đến Cột 17: Ghi thông tin tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B.

c) *Nguồn số liệu*

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của chi nhánh DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chi nhánh doanh nghiệp bưu chính (DNBC): Là cơ sở kinh doanh của DNBC, được DNBC giao (hoặc phân công) đại diện cho DNBC tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính tại một địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc tại một số địa bàn hành chính cấp tỉnh.

(Lưu ý: Trường hợp Bưu điện tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được xếp là chi nhánh của VNPost tại một địa bàn).

(*) *Biểu này chi nhánh DNBC gửi các Sở TT&TT địa bàn tỉnh, thành phố nơi chi nhánh DNBC tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính. Cụ thể như sau:*

Chi nhánh phụ trách hoạt động tại địa bàn 1 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì báo cáo Sở TT&TT tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đó.

Chi nhánh phụ trách hoạt động tại nhiều tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì báo cáo các Sở TT&TT các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương mà chi nhánh hoạt động tương ứng.

Biểu BCCP-03

Ban hành kèm theo TT
số.../2022/TT-BTTTT

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ,
SỐ TIỀN DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH NỘP NSNN
CHIA THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:
DNBC

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm tiếp theo

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ BC, Sở TT&TT (*)

Năm 20...

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC		Số lượng điểm phục vụ bưu chính				Số lượng trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền nộp NSNN (triệu đồng)	Ghi chú	
			Tổng số lao động (người)	Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số	Tổng số (4 =5 +6+ 7+8)	Trong đó					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11
	TỔNG CỘNG											
1	Hà Nội	01										
2	Hà Giang	02										
...										
63	Cà Mau	96										

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

.... ngày... tháng... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) *Khái niệm, phương pháp tính*

Số lượng lao động của DNBC: Là tổng số người lao động hưởng lương của DNBC tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng điểm phục vụ bưu chính: Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính: Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở (gồm ô tô, xe máy, tàu /thuyền, máy bay) mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi, hàng gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do DN sở hữu hoặc thuê).

Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn: Là số lượng trung tâm khai thác chia chọn bưu gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trung tâm chia chọn bưu chính là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn.

b) *Cách ghi biểu*

Cột B: Ghi tên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột C: Ghi mã số của địa bàn tương ứng có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 17: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

c) *Nguồn số liệu*

Biểu được lập từ dữ liệu của DNBC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ bưu chính.

(*) *Biểu được gửi cho Vụ BC và đồng gửi Sở TT&TT địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có điểm phục vụ bưu chính.*

Biểu BCCP-04

Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý:
Trước ngày 10 tháng tiếp theo
quý. Kỳ năm: Trước 15/3 năm
tiếp theo

**SẢN LƯỢNG
DỊCH VỤ BÙU CHÍNH CÔNG ÍCH**

Đơn vị báo cáo:
VNPost, Cục BĐTW

Quý.../20...
Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYÊN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BÙU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCCI) [báo cáo năm]

Đơn vị tính: TTHC

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ Chánh phủ (có TTHC)	Mã số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCCI		Số lượng TTHC công bố chuyên trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCCI		Ghi chú
			Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG						
	<i>Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)</i>						
1	Công an	009					
2	Quốc phòng	010					
...					

II. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng hồ sơ tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Số lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Số lượng báo/tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyên trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Tỷ lệ hộ dân cư được ghi chú		
						KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Công sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng công bố	Trong đó, số TTHC có hồ sơ	Số lượng công bố	Trong đó, số TTHC có hồ sơ			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG CỘNG																						
	<i>Chia ra</i>																						
1	Hà Nội	01																					
2	Hà Giang	02																					
...																					
63	Cà Mau	96																					

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) *Khái niệm, phương pháp tính*

Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: Là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: Là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện chuyển trả kết quả giải quyết đến các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

Sản lượng chiểu tiếp nhận: Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân để gửi đến cơ quan nhà nước thực hiện TTHC qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

Sản lượng chiểu chuyển trả: Là tổng số hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC từ cơ quan nhà nước gửi đến tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

Doanh thu chiểu tiếp nhận: Là tổng số tiền thu được từ việc tiếp nhận hồ sơ TTHC trong kỳ báo cáo.

Doanh thu chiểu chuyển trả: Là tổng số tiền thu được từ việc chuyển trả hồ sơ kết quả giải quyết TTHC trong kỳ báo cáo.

Sản lượng thư cơ bản: Là số lượng thư bản (hay còn gọi là thư thường), có địa chỉ nhận, có khối lượng đơn chiếc đến 02 ki-lô-gam được gửi, nhận ở trong nước và nước ngoài thông qua mạng bưu chính công cộng trong kỳ báo cáo. Thư là thông tin trao đổi dưới dạng văn bản viết tay hoặc bản in, có địa chỉ nhận hoặc không có địa chỉ nhận, trừ ấn phẩm định kỳ, sách, báo, tạp chí.

Bưu gửi KT1: Là thư, gói, kiện, tài liệu phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (ký hiệu là bưu gửi KT1) được Cục Bưu điện Trung ương và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện trong kỳ báo.

Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua mạng BCCI: Là số lượng báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản được VNPost phát hành qua mạng BCCI trong kỳ báo cáo.

Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ số: Là tỷ lệ % giữa số hộ dân cư được gán địa chỉ số và tổng số hộ dân cư tương ứng của kỳ báo cáo. Địa chỉ số là một tập hợp các ký hiệu được quy ước thống nhất, hỗ trợ cho việc tự động hóa phân loại và chuyển phát hồ sơ thủ tục hành chính, bưu gửi, hàng hóa một cách nhanh nhất đến người nhận.

b) *Cách ghi biểu*

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

VNPost báo cáo tất cả các chỉ tiêu trên biểu mẫu. Cục BDTW báo cáo số liệu bảng Phần II (các Cột 4, 5, 6, 7).

Bảng Phần I [báo cáo năm]

Cột B: Ghi tên các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có TTHC.

Cột C: Ghi mã đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo mã Chương của NSNN quy định tại Mục lục NSNN (do Bộ Tài chính quy định).

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 5: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Bảng Phần II

Cột B: Ghi tên các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 19: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Lưu ý:

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 7: Báo cáo quý. Các Cột còn lại báo cáo năm.

Các chỉ tiêu: Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ BCCI, Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI, Doanh thu (tiếp nhận, chuyển trả) tương ứng: Phát sinh tại địa bàn nào thì ghi số liệu tương ứng cho địa bàn đó (không phân biệt TTHC do cơ quan Trung ương thực hiện hay do địa phương thực hiện).

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của VNPost, Cục BĐTƯ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ và từ dữ liệu công bố của các bộ, ngành, địa phương cung cấp.

PHỤ LỤC II**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC VIỄN THÔNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

PHẦN I: HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG**PHẦN II: HOẠT ĐỘNG INTERNET****PHẦN III: HOẠT ĐỘNG TẦN SỐ - VÔ TUYẾN ĐIỆN**

I. HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG**A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục VT**

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp viễn thông	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Ngày 15 tháng tiếp theo quý
VT-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp viễn thông	Khi có thay đổi trong giấy phép	Cục VT	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày kể từ khi có thay đổi
VT-02.1	Tổng hợp cả nước số lượng thuê bao, doanh thu dịch vụ viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
VT-03.1	Tổng hợp cả nước số thuê số nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
VT-04.1	Tổng hợp cả nước doanh thu dịch vụ viễn thông, số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN	Quý, Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
VT-05.1	Tổng hợp cả nước dung lượng kết nối Internet quốc tế	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
VT-06	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, máy tính, dịch vụ Internet	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo

. Biểu mẫu áp dụng đối với các DNVT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-02	Số lượng thuê bao, doanh thu viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo
VT-03	Số nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông theo địa bàn tỉnh/thành phố thành phố trực thuộc Trung ương	Quý	DNVT	Cục VT; Sở TT&TT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý
VT-04	Doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông	Quý, Năm	DNVT	Cục VT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
VT-05	Dung lượng kết nối Internet quốc tế	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục VT**Biểu VT-01**Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP
VIỄN THÔNG**Đơn vị báo cáo:
Cục VTNgày nhận báo cáo:
Trước 15 tháng tiếp
theo quýĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Quý... 20...

1. Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông:

(doanh nghiệp)

Trong đó

1.1. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ điện thoại cố định:

1.2. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ điện thoại di động:

1.3. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet:

1.4. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet:

2. Số lượng doanh nghiệp theo loại hình kinh tế (1 = 2.1 + 2.2 + 2.3)

2.1. Nhà nước:

2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):

2.3. Có vốn đầu tư FDI:

3. Số lượng doanh nghiệp theo hạ tầng được thiết lập

3.1. Cố định mặt đất:

3.3. Cố định vệ tinh:

3.3. Di động mặt đất:

3.4. Di động vệ tinh:

3.5. Di động hàng hải:

4. Số lượng doanh nghiệp theo nhóm dịch vụ được cung cấp

4.1. Cố định mặt đất:

4.2. Cố định vệ tinh:

4.3. Di động mặt đất:

Trong đó

4.3.1. 2G:

4.3.2. 3G:

4.3.3. 4G:

4.3.4. 5G:

4.4. Di động vệ tinh:

4.5. Di động hàng hải:

4.6. Di động hàng không:

(Phụ biểu VT-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)**KIỂM TRA BIỂU**
(Thông tin người thực hiện)**CỤC TRƯỞNG**
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục VT thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

b) Cách ghi biểu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của Cục VT phục vụ theo dõi sau cấp phép.

PHỤ BIỂU VT-01.PB
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG
(Ban hành kèm theo TT số/2022/TT-BTTTT)
(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Mã địa chỉ (*)	Tăng mới trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp		Chia theo loại giấy phép viễn thông được cấp																					
			Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng				Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông				Trong đó				CCDV viễn thông di động hàng hải	CCDV viễn thông di động hàng không							
						Có định mặt đất	Có định vệ tinh	Di động mặt đất	Di động hàng hải	Di động vệ tinh	Mạng di động ảo (MVNO)	Có định mặt đất	Có định vệ tinh	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
...	...																									

Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Tên doanh nghiệp.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: doanh nghiệp có địa chỉ Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.

(1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 24: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được cấp mới giấy phép). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 24: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi Cục cập nhật ngày sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

Biểu VT-02.1Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO,
DOANH THU VIỄN THÔNG
THEO NHÓM DỊCH VỤ**Đơn vị báo cáo:
Cục VTNgày nhận báo cáo:
Trước ngày 15 tháng tiếp theo

Tháng.../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	Thuê bao (TB)		
1	Số lượng thuê bao điện thoại cố định	TB		
	<i>Trong đó (1=1.1+1.2)</i>			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	TB		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)</i>			
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng</i>			
2.3	Công nghệ 2G	TB		
2.4	Công nghệ 3G	TB		
2.5	Công nghệ 4G	TB		
2.6	Công nghệ 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)	TB		
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	TB		
	<i>Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1 + 3.2)</i>			
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<i>Thuê bao băng rộng di động phân theo công nghệ hoạt động (3=3.3+3.4+3.5)</i>				
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCD)	TB		
<i>Thuê bao BRCD phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+...+4.6)</i>				
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	TB		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	TB		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	TB		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	TB		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCD không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	TB		
4.6.1	Qua mạng WiFi	TB		
4.6.2	Qua mạng 5G	TB		
<i>Thuê bao BRCD phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+...+4.16)</i>				
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	TB		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	TB		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	TB		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	TB		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	TB		
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	TB		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	TB		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	TB		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	TB		
<i>Thuê bao BRCĐ phân theo nhóm khách hàng (4 = 4.17 + .. + 4.20)</i>				
4.17	Hộ gia đình	TB		
4.18	Doanh nghiệp	TB		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	TB		
4.20	Nhóm đối tượng khác	TB		
5	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		
6	Số lượng thuê bao điện thoại Internet	TB		
7	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone	TB		
8	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
9	Số lượng thuê bao di động vệ tinh	TB		
10	Số lượng thuê bao di động hàng hải	TB		
11	Số lượng thuê bao di động hàng không	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
12	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	GB		
<i>Tổng lưu lượng Internet BRDD phân chia theo công nghệ (12 = 12.1 + .. + 12.3)</i>				
12.1	Trên mạng 3G	GB		
12.2	Trên mạng 4G	GB		
12.3	Trên mạng 5G	GB		
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
IV	Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông			
14	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang	Tỷ đồng		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
15	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng		
	<i>Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (15=15.1+...+15.5); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
15.1	Viễn thông	Tỷ đồng		
15.2	Data center	Tỷ đồng		
15.3	Điện toán đám mây (Cloud)	Tỷ đồng		
15.4	Dịch vụ nội dung	Tỷ đồng		
15.5	Doanh thu hoạt động khác	Tỷ đồng		
16	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	Tỷ đồng		Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
17	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng		(Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng)
	<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (17= 17.1+...+17.6)</i>			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Tỷ đồng		
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.1= 17.1.1+...+17.1.4)</i>			
17.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định	Tỷ đồng		
17.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
17.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Tỷ đồng		
17.1.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Tỷ đồng		
17.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Tỷ đồng		
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.3=17.3.1+...+17.3.5)</i>			
17.3.1	Dịch vụ điện thoại (17.3.1=17.3.1.1+17.3.1.2)	Tỷ đồng		
17.3.1.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.1.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.2	Dịch vụ tin nhắn (17.3.2=17.3.2.1+17.3.2.2)	Tỷ đồng		
17.3.2.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.2.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (17.3.3=17.3.3.1+17.3.3.2)	Tỷ đồng		
17.3.3.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.3.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.4	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
17.3.5	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Tỷ đồng		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Tỷ đồng		
17.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Tỷ đồng		

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-02 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-03.1

Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU
VIỆN THÔNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Quý.../20...

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 15 tháng
tiếp theo quý

TT	Địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Trong đó lao động nữ	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng di động (tỷ đồng)	Số tiền DNVN nộp NSNN (tỷ đồng)	Số thuê bao Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú		
					3G	4G	5G					Cố định	Di động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TOÀN QUỐC																
1	Hà Nội																
2	Hà Giang																
...	...																
63	Cà Mau																

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký, điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Cách ghi biểu và nguồn số liệu

Số liệu lập biểu được tập hợp tương ứng từ biểu VT-03 các DNVN đã gửi Cục VT.

Biểu VT-04.1Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN
THÔNG, SỐ TIỀN DOANH NGHIỆP
VIỄN THÔNG NỘP NSNN**Đơn vị báo cáo:
Cục VTQuý: Trước ngày 15 tháng
tiếp theo quý. Năm: Trước
15/3 năm tiếp theoQuý.../20...
Năm 20...Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang			
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất			
	<i>Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+...+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
2.1	Viễn thông			
2.2	Data center			
2.3	Điện toán đám mây (Cloud)			
2.4	Dịch vụ nội dung			
2.5	Doanh thu hoạt động khác			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
	<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (4 = 4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4 + 4.5 + 4.6)</i>			
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.1 = 4.1.1 + .. + 4.1.4)</i>			
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định			
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.4	Dịch vụ khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.3 = 4.3.1 + 4.3.2 + 4.3.3 + 4.3.4 + 4.3.5)</i>			
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1 = 4.3.1.1 + 4.3.1.2)			
4.3.1.1	Trả trước			
4.3.1.2	Trả sau			
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2 = 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	Trả trước			
4.3.2.2	Trả sau			
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1 + 4.3.3.2)			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
4.3.3.1	Trả trước			
4.3.3.2	Trả sau			
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.5	Dịch vụ khác			
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN			
	<i>Tổng số tiền DNVT nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+...+7.4)</i>			
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			
9	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
10	Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-04 các DNVT đã gửi Cục VT. Chỉ tiêu 9 và 10 từ dữ liệu hành chính của Cục.

Biểu VT-05.1
Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 15 tháng tiếp
theo quý

Quý.../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Gbps

TT	Cổng kết nối	Dung lượng băng thông trang bị	Dung lượng băng thông kết nối peering	Lưu lượng băng thông sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Tổng dung lượng kết nối Internet quốc tế				
	<i>Chia theo vị trí cổng kết nối (1=1.1+1.2)</i>				
1.1	Tại địa bàn Việt Nam				
1.2	Tại địa bàn ngoài Việt Nam				
	<i>Chia theo phương thức kết nối đến điểm kết nối của đối tác (1= 1.3+...+1.6)</i>				
1.3	Cáp quang đất liền				
1.4	Cáp quang biển				
1.5	Viba				
1.6	Vệ tinh				

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-05 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-06Ban hành kèm theo TT
số...../2022/TT-BTTTT**TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG
ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG,
MÁY TÍNH, DỊCH VỤ
INTERNET (*)**Đơn vị báo cáo:
Cục VTNgày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ*Đơn vị tính: %*

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động	Tỷ lệ người sử dụng Internet	Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	7
	CẢ NƯỚC							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...						
63	Cà Mau	96						

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)**KIỂM TRA BIỂU**
(Thông tin người thực hiện)*Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...*
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

- (1) **Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động:** Là tỷ lệ % giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sử dụng điện thoại di động là người trong vòng 3 tháng trở về trước tính từ thời điểm khảo sát có sử dụng máy điện thoại di động để thực hiện cuộc gọi, tin nhắn. (Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để đảm bảo mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra)
- (2) **Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động:** Là tỷ lệ % giữa số người sở hữu điện thoại di động và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sở hữu điện thoại di động là người có thiết bị điện thoại di động và có ít nhất 1 thẻ SIM còn đang hoạt động tại thời điểm khảo sát.
- (3) **Tỷ lệ người sử dụng Internet:** Là tỷ lệ % giữa số người sử dụng Internet và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sử dụng Internet là người trong vòng 3 tháng trở về trước tính từ thời điểm khảo sát có sử dụng Internet để đọc tin tức, gửi nhận thư điện tử, mua hàng trên mạng,... (Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để đảm bảo mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra).
- (4) **Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet:** Là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình có kết nối Internet và tổng số hộ gia đình tương ứng của kỳ báo cáo. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. Phạm vi thu thập số liệu và những quy định chi tiết về hộ gia đình có sử dụng Internet được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.
- (5) **Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính:** Là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình có máy tính và tổng số hộ gia đình tương ứng của kỳ báo cáo. Hộ có máy tính là hộ có máy để bàn, máy xách tay, máy tính bảng để các thành viên hộ có thể sử dụng.

b) Cách ghi biểu

Thông tin, số liệu được ghi theo hướng dẫn cụ thể trên biểu.

c) Nguồn số liệu

Điều tra, khảo sát (bao gồm cả điều tra thống kê, điều tra xã hội học,...).

(Xem tiếp Công báo số 519 + 520)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng